

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: THIẾT KẾ WEBSITE NÂNG CAO

TT	Mã SV	HỌ VÀ	TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0	6,0		
1	2213360125	Son	Chiến	09/09/2000	02TW14C1	9,0	8,0	8,3		8,0		8,1	Đạt
2	2213360299	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02TW14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
3	2213360034	Trần Kim	Hùng	14/05/2005	02TW14C1	6,0	6,0	6,0		5,0		5,4	Đạt
4	2213360110	Nguyễn Quang	Huy	03/01/2006	02TW14C1	7,0	7,0	7,0		8,0		7,6	Đạt
5	2213360171	Lê Gia	Long	16/05/2006	02TW14C1	8,0	6,0	6,7		7,0		6,9	Đạt
6	2213360088	Lê	Luân	01/07/2006	02TW14C1	5,0	5,0	5,0		5,0		5,0	Đạt
7	2213360042	Trần Đức	Minh	02/12/2002	02TW14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
8	2213360229	Phạm Nguyễn Thiện	Nhân	22/12/2006	02TW14C1	8,0	6,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
9	2213360238	Hồ Thành	Nhân	21/11/2006	02TW14C1	5,0	5,0	5,0		5,0		5,0	Đạt
10	2213360030	Dương Thị Huỳnh	Như	09/11/1999	02TW14C1	9,0	7,0	7,7		7,0		7,3	Đạt
11	2213360365	Nguyễn Đức	Phúc	21/01/2006	02TW14C1	8,0	6,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
12	2213360108	Đỗ Minh	Quang	03/09/2006	02TW14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
13	2213360241	Trịnh Thanh	Quý	20/01/2006	02TW14C1	9,0	8,0	8,3		8,0		8,1	Đạt
14	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
15	2213360159	Lý Thanh	Son	29/12/2000	02TW14C1	9,0	8,0	8,3		8,0		8,1	Đạt
16	2213360379	Trần Trường	Thịnh	07/07/2005	02TW14C1	9,0	7,0	7,7		8,0		7,9	Đạt
17	2213240011	Tăng Minh	Trí	15/09/2000	02TW14A1	9,0	9,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
18	2213180056	Mai Bá	Triệu	26/01/1998	02TW14A1	9,0	7,0	7,7		7,0		7,3	Đạt